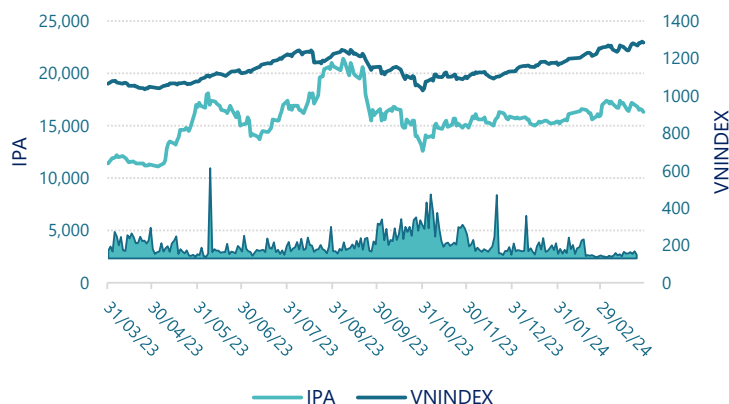


CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	16,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,100
SL cổ phiếu LH	213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)	559,790
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,486
P/E	6.2
EPS	2,614

DT thuần

Q1/24

85.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼52.5 | -38.0%

YoY: ▲ 21.7 | 34.1%

LN sau thuế

Q1/24

105

tỷ VNĐ

QoQ: ▼85.0 | -44.8%

YoY: ▲ 253 | 171%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

223%

+/- YoY: ▲ 37.4%

DT thuần

2023

347

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 52.0 | 17.9%

LN sau thuế

2023

336

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 203 | 152%

ROE

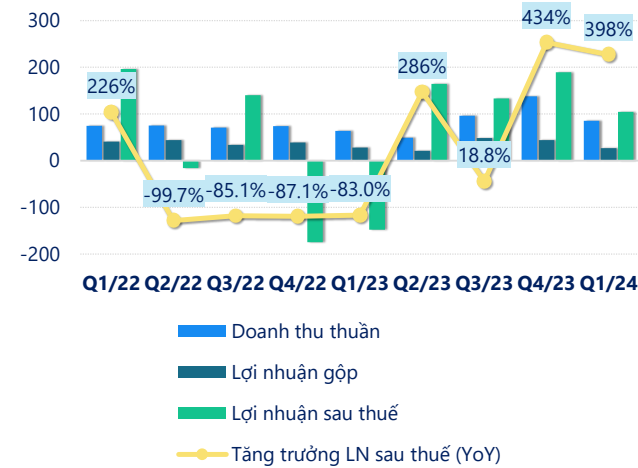
2023

7.6%

+/- YoY: ▲ 5.1%

tỷ VNĐ

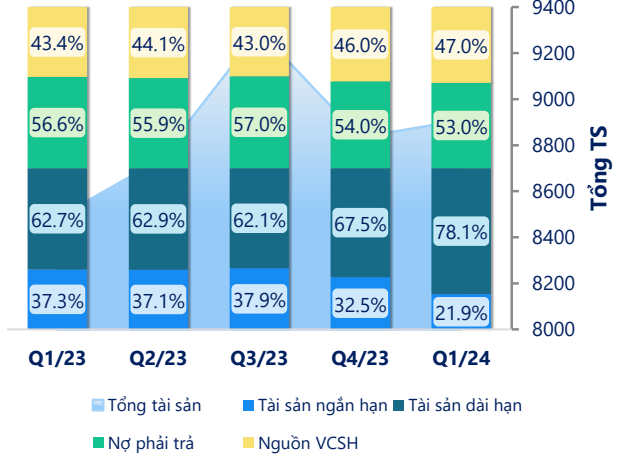
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

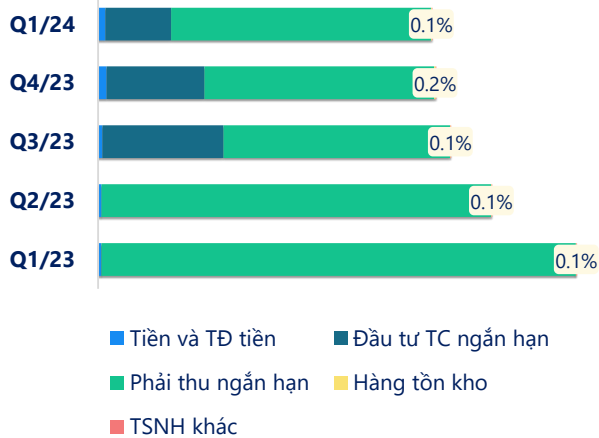
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



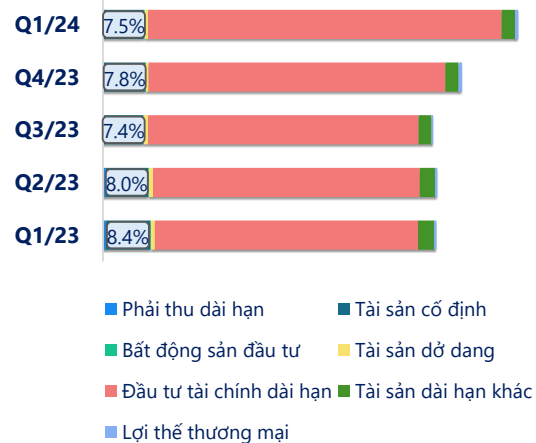
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

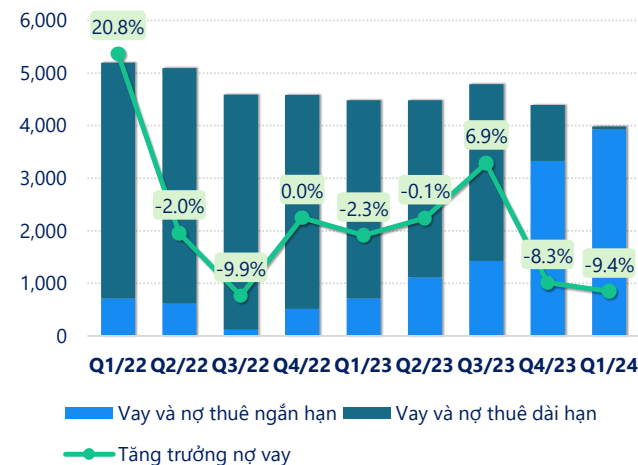
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

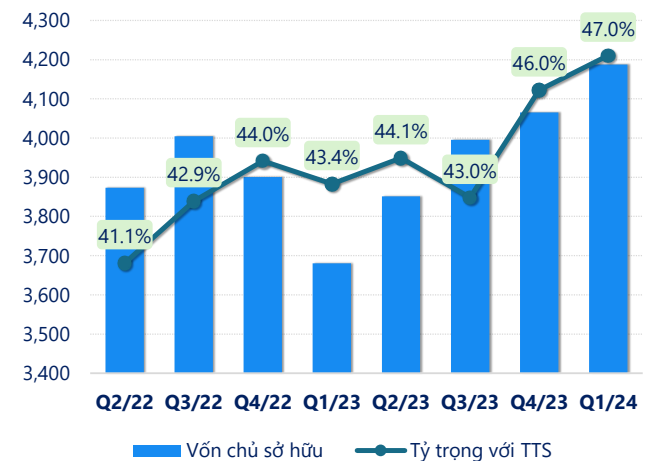
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

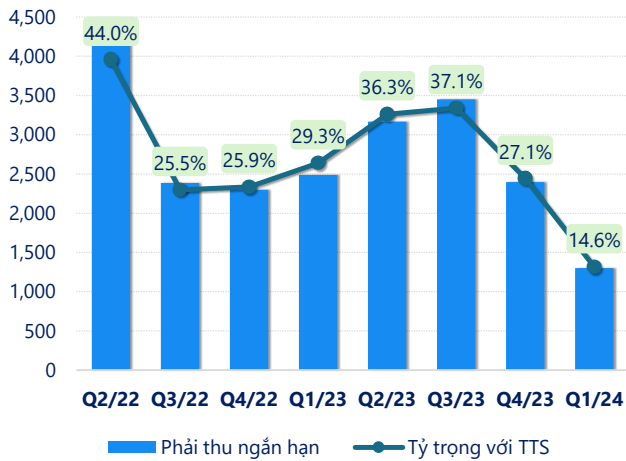
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



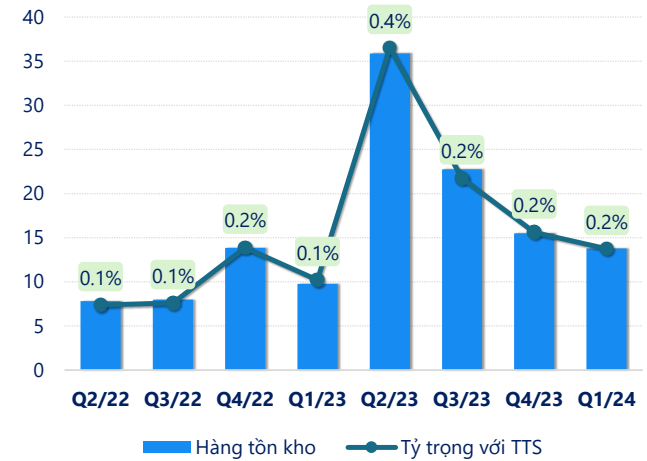
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


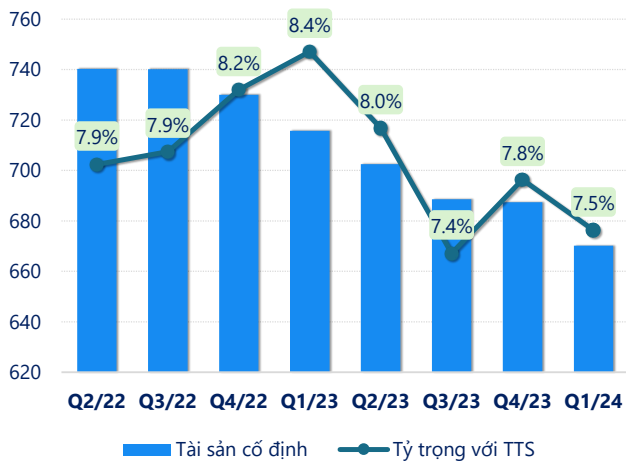
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


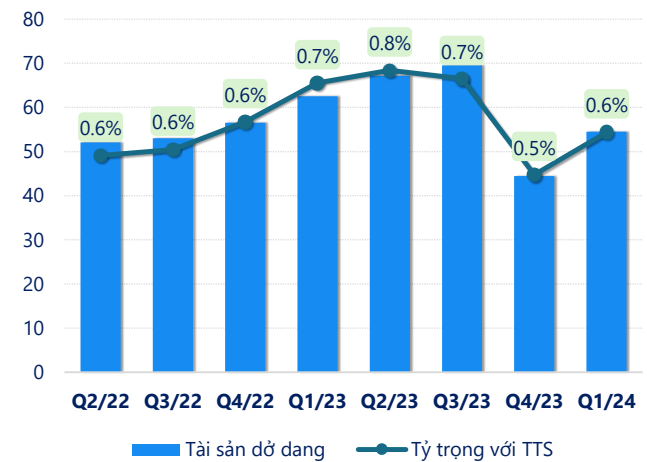
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

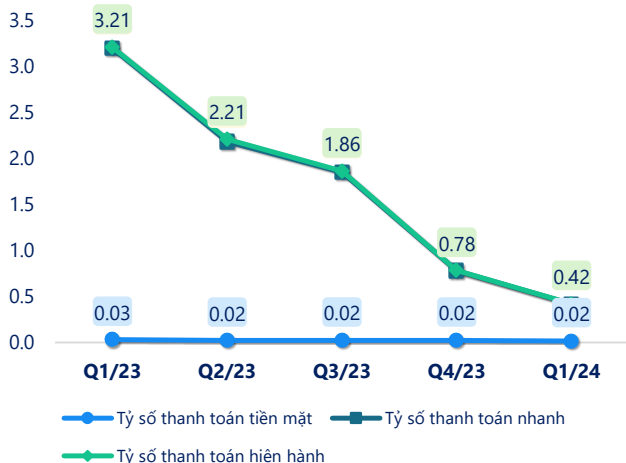
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

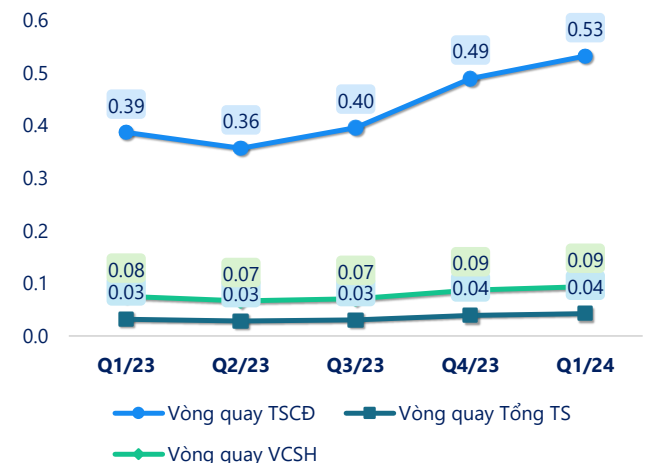
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	8,486	8,733	9,297	8,834	8,908
Tài sản ngắn hạn	3,162	3,240	3,521	2,867	1,949
Tiền và tương đương tiền	30.8	32.7	43.6	83.6	73.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	628	0	0	369	556
Phải thu ngắn hạn	2,487	3,166	3,451	2,395	1,300
Hàng tồn kho	9.76	35.9	22.7	15.5	13.8
Tài sản ngắn hạn khác	5.65	5.29	4.10	3.07	5.29
Tài sản dài hạn	5,323	5,493	5,775	5,967	6,959
Phải thu dài hạn	40.7	40.7	17.4	17.5	17.5
Tài sản cố định	716	703	689	687	670
Bất động sản đầu tư	11.9	11.8	11.7	11.7	11.6
Tài sản dở dang	62.6	67.2	69.5	44.5	54.5
Đầu tư tài chính dài hạn	4,198	4,381	4,733	4,926	5,926
Tài sản dài hạn khác	253	250	222	220	221
Lợi thế thương mại	41.5	39.7	33.1	60.2	57.8
Nợ phải trả	4,806	4,882	5,301	4,768	4,720
Nợ ngắn hạn	986	1,467	1,891	3,664	4,625
Vay và nợ thuê ngắn hạn	714	1,114	1,424	3,330	3,929
Phải trả người bán ngắn hạn	2.60	3.06	4.19	8.17	6.78
Nợ dài hạn	3,820	3,415	3,410	1,104	96.0
Vay và nợ thuê dài hạn	3,768	3,366	3,364	1,062	52.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,680	3,851	3,995	4,066	4,187
Vốn chủ sở hữu	3,680	3,851	3,995	4,066	4,187
Vốn điều lệ	2,138	2,138	2,138	2,138	2,138
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)